

大会名：2010全日本オープンプロ10ダンス選手権大会

競技会コード：201058

開催年月日：平成22年10月17日

会場：城山観光ホテル

主催：一般社団法人日本ダンス議会

- 審査員
- 1 吉田 勇
  - 4 ニツ森由美
  - 7 沢田 雅弘
  - 10 中島律子
  - 11 佐伯 千代美
  - 12 井手口朱美
  - 13 井口 忠克
  - 14 立川 福三郎
  - 15 山口 壽信
  - 16 原田祐三子
  - 17 黒田 眞二
  - 18 中島秀樹
  - 19 甲斐 章子
  - 20 落合 広行
  - 21 原 雄二
  - 22 高林 徳男
  - 23 窪田 美子
  - 24 河野 勝文
  - 25 高木 和子
  - 26 本田 章典

昇級者（ノービス級は即日、他は翌年1月1日昇級）

プロスタンダード オープン W・T 出場：17組 種目：WT

【1次予選】

背番号	4	7	10	11	12	13	14	得点	順位	判定
4 1	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	0	17	—
4 2	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	12	9	CALL
4 4	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	14	1	CALL
4 6	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	12	9	CALL
4 9	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	14	1	CALL
5 4	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	6	13	—
5 5	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	14	1	CALL
5 6	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	5	14	—
6 0	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	8	12	CALL
6 2	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	9	11	CALL
6 6	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	13	8	CALL
6 9	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	2	16	—
7 0	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	14	1	CALL
7 1	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	14	1	CALL
7 7	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	3	15	—
7 8	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	14	1	CALL
7 9	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	14	1	CALL

【準決勝】

背番号	4	7	10	11	12	13	14	得点	順位	判定
4 2	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	5	7	—
4 4	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	4	9	—
4 6	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	5	7	—
4 9	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	12	3	CALL
5 5	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	13	2	CALL
6 0	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	0	12	—
6 2	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	2	11	—
6 6	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	8	5	CALL
7 0	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	6	6	CALL
7 1	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	12	3	CALL
7 8	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	3	10	—
7 9	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	14	1	CALL

【決勝】

背番号	4	7	10	11	12	13	14	W	T	総合
4 2	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT			
4 4	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT			
4 6	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT			
4 9	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT			
5 5	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT			
6 0	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT			
6 2	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT			
6 6	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT			
7 0	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT			
7 1	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT			
7 8	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT			
7 9	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT			

4	9	22	46	33	65	22	44	32	3.0	3.0	3
5	5	44	33	11	46	33	32	23	2.0	2.0	2
6	6	55	54	55	31	55	55	65	5.0	5.0	5
7	0	66	65	66	23	66	66	56	6.0	6.0	6
7	1	33	22	44	54	44	23	44	4.0	4.0	4
7	9	11	11	22	12	11	11	11	1.0	1.0	1

【最終結果】

背番号	リーダー	パートナー	所属	成績
4 1	平崎 誠	切手利江子	鹿児島	1次
4 2	山下 元康	藤山 華子	福岡	準決勝
4 4	福原 亘	鬼木 昌子	福岡	準決勝
4 6	原田 和征	田原 良子	福岡	準決勝
4 9	福島 優一	小嶋 さとみ	福岡	決勝 3位
5 4	尾石 悟郎	尾石 梨沙	熊本	1次
5 5	大山 博之	原田 真宝	鹿児島	決勝 2位
5 6	土師 慎介	金苗 裕子	福岡	1次
6 0	嘉戸 秀樹	嘉戸 万年青子	福岡	準決勝
6 2	池田 雅志	尾造 優子	福岡	準決勝
6 6	麻生 貴夫	麻生 めぐみ	福岡	決勝 5位
6 9	中山 高志	重 安奈	福岡	1次
7 0	住吉 敏英	住吉 静代	福岡	決勝 6位
7 1	王野 振稔	王野 亜紀	福岡	決勝 4位
7 7	藤岡 博	田村 裕子	福岡	1次
7 8	土持 祐介	梶原 春奈	福岡	準決勝
7 9	岸本 真臣	大津 陽子	福岡	決勝 1位

プロ アメカカ オープン S・R 出場：15組 種目：SR

【1次予選】

背番号	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	得点	順位	判定
4 1	..	..	..	..	..	..	..	..	0	15	-
4 5	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	14	1	CALL
4 7	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	14	1	CALL
5 0	..	SR	..	..	..	R	..	..	3	13	-
5 2	SR	SR	SR	SR	SR	S	SR	SR	13	10	CALL
5 7	SR	R	SR	SR	S	SR	SR	SR	12	11	CALL
6 1	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	14	1	CALL
6 5	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	14	1	CALL
6 7	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	14	1	CALL
6 8	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	14	1	CALL
6 9	..	S	..	..	S	R	..	..	3	13	-
7 2	SR	..	SR	SR	R	SR	SR	SR	11	12	CALL
7 4	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	14	1	CALL
8 1	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	14	1	CALL
8 2	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	14	1	CALL

【準決勝】

背番号	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	得点	順位	判定
4 5	..	S	SR	SR	SR	SR	..	..	9	6	CALL
4 7	SR	SR	..	SR	SR	SR	SR	..	12	3	CALL
5 2	..	..	..	..	..	..	..	..	0	12	-
5 7	..	R	..	..	..	..	SR	..	3	8	-
6 1	SR	SR	SR	SR	S	SR	SR	SR	13	2	CALL
6 5	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	14	1	CALL
6 7	SR	S	SR	SR	SR	SR	..	..	11	5	CALL
6 8	SR	..	..	..	..	..	..	..	2	9	-
7 2	..	..	SR	..	..	..	SR	..	4	7	-
7 4	..	..	SR	..	..	..	..	..	2	9	-
8 1	..	R	..	..	R	..	..	..	2	9	-
8 2	SR	SR	..	SR	SR	SR	SR	SR	12	3	CALL

【決勝】

背番号	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	S	R	総合
4 5	66	44	66	66	43	34	66	6.0	6.0	6
4 7	45	53	22	44	36	56	43	3.0	3.0	3
6 1	53	35	33	55	54	65	35	4.0	5.0	4
6 5	11	12	11	11	11	11	12	1.0	1.0	1
6 7	34	66	55	33	65	43	54	5.0	4.0	5
8 2	22	21	44	22	22	22	21	2.0	2.0	2

【最終結果】

背番号	リーダー	パートナー	所属	成績
4 1	平崎 誠	切手利江子	鹿児島	1次
4 5	大木 健	浜田 ゆか	福岡	決勝 6位

47	白井 清法	有馬 加菜	福岡	決勝	3位
50	中原 久輝	米森 みゆき	鹿児島	1次	
52	西山 ウイル	清田 智美	福岡	準決勝	
57	井上 将也	井上 由香	福岡	準決勝	
61	海老原 正志	海老原 晴美	千葉	決勝	4位
65	松本 達明	松本 みき子	熊本	決勝	1位
67	石橋 優一	桑野 沙弥香	福岡	決勝	5位
68	藤崎 祥太郎	吉田 あゆみ	福岡	準決勝	
69	中山 高志	重 安奈	福岡	1次	
72	吉田 徹郎	上田 祐子	鹿児島	準決勝	
74	井口 裕樹	大塚 ともみ	熊本	準決勝	
81	川原 田 亮	杉下 苑未	熊本	準決勝	
82	新田 宏之	坂口 さくら	大阪	決勝	2位

プロスタグート B級 W・F 出場：21組 種目：WF

【1次予選】

背番号	1	12	14	15	17	18	19	得点	順位	判定
41	WF	..	..	W	W	WF	..	6	11	CALL
42	.F	WF	WF	WF	WF	WF	W	12	6	CALL
43	..	..	..	W	WF	.F	WF	6	11	CALL
44	WF	WF	WF	WF	WF	WF	.F	13	5	CALL
45	W	WF	..	..	.F	..	.F	5	14	—
46	WF	W	WF	WF	.F	WF	WF	12	6	CALL
48	.F	.F	WF	.F	W	WF	WF	10	8	CALL
54	..	..	..	..	WF	W	WF	5	14	—
56	..	WF	.F	..	..	..	W	4	17	—
58	WF	..	WF	WF	..	..	..	6	11	CALL
59	W	..	W	..	..	..	..	2	20	—
60	..	WF	WF	WF	..	WF	WF	10	8	CALL
62	..	WF	..	WF	..	..	.F	5	14	—
63	WF	..	..	..	..	W	..	3	19	—
66	WF	WF	WF	WF	WF	WF	WF	14	1	CALL
69	..	..	WF	..	WF	..	..	4	17	—
70	WF	WF	WF	WF	WF	WF	WF	14	1	CALL
71	WF	WF	WF	WF	WF	WF	WF	14	1	CALL
77	..	WF	..	.F	WF	.F	W	7	10	CALL
78	WF	WF	WF	WF	WF	WF	WF	14	1	CALL
80	WF	..	..	..	..	..	..	2	20	—

【準決勝】

背番号	1	12	14	15	17	18	19	得点	順位	判定
41	W	..	..	..	..	..	..	1	11	—
42	..	WF	..	..	W	WF	W	6	6	CALL
43	..	..	..	..	..	..	WF	2	10	—
44	.F	W	..	.F	WF	..	W	6	6	CALL
46	.F	..	WF	WF	.F	WF	.F	9	5	CALL
48	..	..	..	..	..	..	..	0	13	—
58	W	..	WF	..	..	.F	..	4	9	—
60	W	W	WF	W	..	..	..	5	8	—
66	.F	.F	WF	WF	WF	W	.F	10	4	CALL
70	WF	WF	WF	WF	WF	WF	WF	14	1	CALL
71	WF	WF	WF	WF	WF	WF	WF	14	1	CALL
77	..	.F	..	..	..	..	..	1	11	—
78	WF	WF	..	WF	WF	WF	WF	12	3	CALL

【決勝】

背番号	1	12	14	15	17	18	19	W	F	総合
42	77	23	77	77	65	64	77	7.0	7.0	7
44	42	32	55	55	34	77	64	5.0	3.0	4
46	66	77	66	44	77	32	33	6.0	6.0	6
66	34	64	33	22	56	45	46	3.0	4.0	3
70	23	45	44	33	43	23	55	2.0	2.0	2
71	11	11	11	11	11	11	11	1.0	1.0	1
78	55	56	22	66	22	56	22	4.0	5.0	5

【最終結果】

背番号	リーダー	パートナー	所属	成績
41	平崎 誠	切手利 江子	鹿児島	準決勝
42	山下 元康	藤山 華子	福岡	決勝
43	小清水 信	安廣 歩美	福岡	準決勝
44	福原 亘	鬼木 昌子	福岡	決勝
45	大木 健	浜田 ゆか	福岡	1次
46	原田 和征	田原 良子	福岡	決勝
48	山口 誉雄	酒井 苑美	福岡	準決勝
54	尾石 悟郎	尾石 梨沙	熊本	1次

56	土師 慎介	金苗 裕子	福岡	1次
58	板井 一哲	倉井 三和子	福岡	準決
59	塩塚 俊郎	倉掛 啓子	福岡	決
60	嘉戸 秀樹	嘉戸 万青子	福岡	決
62	池田 雅志	尾造 優子	福岡	決
63	中野 信雄	川元 おぐり	鹿児島	1次
66	麻生 貴夫	麻生 安	福岡	3位
69	中山 高志	重 安	福岡	1次
70	住吉 敏英	住吉 静代	福岡	決勝
71	王野 振稔	王野 垂紀子	福岡	2位
77	藤岡 博祐	藤岡 春奈	福岡	1位
78	土持 祐介	梶原 春智	福岡	決勝
80	坊野 健一郎	金子 智	鹿児島	5位
			鹿児島	1次

プロアマカ B級 C・P 出場：13組 種目：CP

【1次予選】

背番号	10	12	14	15	16	19	21	得点	順位	判定
41	..	C	C	CP	P	P	P	7	13	—
44	CP	CP	P	CP	CP	CP	CP	13	9	CALL
49	CP	CP	CP	CP	CP	CP	CP	14	1	CALL
50	CP	P	CP	..	CP	C	CP	10	12	CALL
52	CP	CP	CP	CP	CP	CP	CP	14	1	CALL
55	CP	CP	CP	CP	CP	CP	C	13	9	CALL
57	CP	CP	CP	CP	CP	CP	CP	14	1	CALL
67	CP	CP	CP	CP	CP	CP	CP	14	1	CALL
68	CP	CP	CP	CP	CP	CP	CP	14	1	CALL
69	CP	CP	CP	CP	C	CP	CP	13	9	CALL
72	CP	CP	CP	CP	CP	CP	CP	14	1	CALL
74	CP	CP	CP	CP	CP	CP	CP	14	1	CALL
81	CP	CP	CP	CP	CP	CP	CP	14	1	CALL

【準決勝】

背番号	10	12	14	15	16	19	21	得点	順位	判定
44	..	..	P	P	..	..	P	3	8	—
49	..	..	..	P	..	..	C	2	10	—
50	..	..	..	..	..	..	..	0	12	—
52	..	..	C	C	..	..	CP	4	7	—
55	CP	..	..	..	..	..	C	3	8	—
57	CP	CP	CP	..	CP	CP	C	11	5	CALL
67	..	CP	CP	CP	CP	CP	..	10	6	CALL
68	CP	CP	P	CP	CP	CP	P	12	3	CALL
69	..	..	..	..	..	..	P	1	11	—
72	CP	CP	C	CP	CP	CP	CP	13	1	CALL
74	CP	CP	CP	C	CP	CP	CP	13	1	CALL
81	CP	CP	CP	CP	CP	CP	..	12	3	CALL

【決勝】

背番号	10	12	14	15	16	19	21	C	P	総合
57	66	56	66	32	66	33	65	6.0	6.0	6
67	44	22	31	11	11	54	53	3.0	2.0	2
68	23	33	23	54	24	45	26	2.0	4.0	3
72	11	11	42	23	33	11	11	1.0	1.0	1
74	55	65	54	66	55	66	34	5.0	5.0	5
81	32	44	15	45	42	22	42	4.0	3.0	4

【最終結果】

背番号	リーダー	パートナー	所属	成績
41	平崎 誠	切手利 江子	鹿児島	1次
44	福原 巨	鬼木 昌子	福岡	準決
49	福島 優一	小嶋 さとみ	福岡	決
50	中原 久輝	米森 ちゆみ	鹿児島	準決
52	西山 ウイル	清田 智美	福岡	決
55	大山 博之	原田 真宝	鹿児島	準決
57	井上 將也	井上 由香	福岡	決勝
67	石橋 優一	桑野 弥香	福岡	2位
68	藤崎 祥太郎	吉田 あゆみ	福岡	決勝
69	中山 高志	重 安	福岡	準決
72	吉田 徹郎	上田 祐子	鹿児島	1位
74	井口 裕樹	大塚 とみみ	熊本	5位
81	川原 田 亮	杉下 苑未	熊本	決勝
				4位

プロアマカ C級 T・F 出場：17組 種目：TF

【1次予選】

背番号	11	16	20	22	23	24	25	得点	順位	判定
4 1	TF	TF	TF	TF	TF	TF	TF	5	17	—
4 3	TF	TF	TF	TF	TF	TF	TF	8	14	—
4 4	TF	TF	TF	TF	TF	TF	TF	11	5	CALL
4 5	TF	TF	TF	TF	TF	TF	TF	10	6	CALL
4 6	TF	TF	TF	TF	TF	TF	TF	12	4	CALL
4 8	TF	TF	TF	TF	TF	TF	TF	14	1	CALL
5 8	TF	TF	TF	TF	TF	TF	TF	8	14	—
5 9	TF	TF	TF	TF	TF	TF	TF	9	10	CALL
6 1	TF	TF	TF	TF	TF	TF	TF	10	6	CALL
6 2	TF	TF	TF	TF	TF	TF	TF	13	3	CALL
6 3	TF	TF	TF	TF	TF	TF	TF	9	10	CALL
6 4	TF	TF	TF	TF	TF	TF	TF	7	16	—
6 9	TF	TF	TF	TF	TF	TF	TF	10	6	CALL
7 3	TF	TF	TF	TF	TF	TF	TF	9	10	CALL
7 4	TF	TF	TF	TF	TF	TF	TF	10	6	CALL
7 7	TF	TF	TF	TF	TF	TF	TF	14	1	CALL
8 0	TF	TF	TF	TF	TF	TF	TF	9	10	CALL

【準決勝】

背番号	11	16	20	22	23	24	25	得点	順位	判定
4 4	TF	TF	TF	TF	TF	TF	TF	12	2	CALL
4 5	TF	TF	TF	TF	TF	TF	TF	8	5	CALL
4 6	TF	TF	TF	TF	TF	TF	TF	11	3	CALL
4 8	TF	TF	TF	TF	TF	TF	TF	13	1	CALL
5 9	TF	TF	TF	TF	TF	TF	TF	5	8	—
6 1	TF	TF	TF	TF	TF	TF	TF	7	7	—
6 2	TF	TF	TF	TF	TF	TF	TF	8	5	CALL
6 3	TF	TF	TF	TF	TF	TF	TF	1	12	—
6 9	TF	TF	TF	TF	TF	TF	TF	4	9	—
7 3	TF	TF	TF	TF	TF	TF	TF	2	11	—
7 4	TF	TF	TF	TF	TF	TF	TF	4	9	—
7 7	TF	TF	TF	TF	TF	TF	TF	9	4	CALL
8 0	TF	TF	TF	TF	TF	TF	TF	0	13	—

【決勝】

背番号	11	16	20	22	23	24	25	T	F	総合
4 4	23	21	13	44	22	22	63	2.0	3.0	2
4 5	44	43	35	33	33	66	36	4.0	4.0	4
4 6	11	54	42	11	11	11	11	1.0	1.0	1
4 8	32	66	21	22	55	44	22	3.0	2.0	3
6 2	55	12	54	66	66	55	45	5.5	5.5	5
7 7	66	35	66	55	44	33	54	5.5	5.5	5

【最終結果】

背番号	リーダー	パートナー	所属	成績
4 1	平崎 誠	切手利江子	鹿児島	1次
4 3	小清水 信	安廣 歩美	福岡	1次
4 4	福原 巨	鬼木 昌子	福岡	決勝 2位
4 5	大木 健	浜田 ゆか	福岡	決勝 4位
4 6	原田 和征	田原 良子	福岡	決勝 1位
4 8	山口 蒼雄	酒井 苑美	福岡	決勝 3位
5 8	板井 一哲	酒井 三和	福岡	1次
5 9	塩塚 俊郎	倉樹 啓	福岡	準決勝
6 1	海老原 正志	海老原 晴美	千葉	準決勝
6 2	池田 雅志	尾造 優子	福岡	準決勝 5位
6 3	中野 信雄	川元 かり	鹿児島	準決勝
6 4	内野 真一	西川 幸子	鹿児島	1次
6 9	中山 高志	重 安奈	福岡	準決勝
7 3	山下 英昭	国生 祐子	鹿児島	準決勝
7 4	井口 裕樹	大塚 ともみ	熊本	準決勝
7 7	藤岡 博	田村 裕	福岡	決勝 5位
8 0	坊野 健一郎	金子 智佐	鹿児島	準決勝

プロアマ対抗 C級 S・R 出場：5組 種目：SR

【決勝】

背番号	11	12	13	14	15	17	24	S	R	総合
4 1	33	24	44	44	12	44	13	3.0	4.0	4
4 4	12	11	11	11	21	11	31	1.0	1.0	1
5 0	21	53	23	33	44	32	44	4.0	2.0	3
5 3	54	42	55	55	55	55	55	5.0	5.0	5
6 9	45	35	32	22	33	23	22	2.0	3.0	2

【最終結果】

背番号	リーダー	パートナー	所属	成績
4 1	平崎 誠	切手利江子	鹿児島	決勝 4位
4 4	福原 亘	鬼木 昌子	福岡	決勝 1位
5 0	中原 久輝	米森みゆき	鹿児島	決勝 3位
5 3	上原 太陽	大山 真里	熊本	決勝 5位
6 9	中山 高志	重 安奈	福岡	決勝 2位

プロスタンダード D級 W・T 出場：8組 種目：WT

【準決勝】

背番号	10	15	17	19	21	22	26	得点	順位	判定
4 3	W	WT	WT	WT	WT	WT	T	12	4	CALL
4 8	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	14	1	CALL
5 3	..	..	..	..	W	WT	..	3	8	—
6 4	WT	T	WT	WT	W	..	WT	10	5	CALL
7 2	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	14	1	CALL
7 3	WT	W	T	..	T	W	WT	8	7	—
7 4	WT	WT	WT	WT	WT	WT	W	13	3	CALL
8 1	T	WT	W	WT	T	T	WT	10	5	CALL

【決勝】

背番号	10	15	17	19	21	22	26	W	T	総合
4 3	66	42	32	43	43	32	33	3.0	3.0	3
4 8	11	23	23	32	22	23	22	2.0	2.0	2
6 4	32	66	44	24	55	66	44	4.0	4.0	4
7 2	23	11	11	11	11	11	11	1.0	1.0	1
7 4	45	55	66	66	64	45	66	6.0	6.0	6
8 1	54	34	55	55	36	54	55	5.0	5.0	5

【最終結果】

背番号	リーダー	パートナー	所属	成績
4 3	小清水 信	安廣 歩美	福岡	決勝 3位
4 8	山口 誉雄	酒井 苑美	福岡	決勝 2位
5 3	上原 太陽	大山 真里	熊本	準決勝
6 4	内野 真一	西川 幸子	鹿児島	決勝 4位
7 2	吉田 徹郎	上田 祐子	鹿児島	決勝 1位
7 3	山下 英昭	国生 祐子	鹿児島	準決勝
7 4	井口 裕樹	大塚とみみ	熊本	決勝 6位
8 1	川原田 亮	杉下 苑未	熊本	決勝 5位

プロランリカ D級 C・R 出場：3組 種目：CR

【決勝】

背番号	10	20	21	22	23	25	26	C	R	総合
5 3	11	11	21	22	22	21	11	2.0	1.0	1
5 8	33	22	12	11	11	12	33	1.0	2.0	2
8 0	22	33	33	33	33	33	22	3.0	3.0	3

【最終結果】

背番号	リーダー	パートナー	所属	成績
5 3	上原 太陽	大山 真里	熊本	決勝 1位
5 8	板井 一哲	酒井 三和	福岡	決勝 2位
8 0	坊野健一郎	金子 智佐	鹿児島	決勝 3位